

UNIT 2 – HEALTH – SỨC KHỎE

GETTING STARTED (PAGE 16-17)

GOING OUT OR STAYING IN?

VOCABULARY

1. wake somebody up (vp) đánh thức ai, làm ai tỉnh giấc
2. count me out (vp) tha cho tôi/ đừng đủ tôi
3. Zooniverse (n) tên của một trò chơi
4. enough (adv) đủ
5. feel like + Ving (vp) thích = want + to V
6. You sound down bạn nghe có vẻ (buồn) thất vọng
7. might + V có thể làm gì
8. feel sad (vp) = feel kind of sad = cảm thấy buồn
9. become fatter (vp) = put on weight = lên cân
10. put on weight (v) lên cân
11. accept (v) chấp nhận
12. avoid + Ving (np) tránh làm gì
13. allergy (n) dị ứng
14. sickness (n) ốm
15. flu (n) bệnh cúm
16. get sunburnt (vp) bị rám nắng/ cháy nắng
17. spots (n) mụn
18. wear, wore, worn(V) mặc
19. health problems (np) vấn đề sức khỏe
20. piece of advice (n) lời khuyên

- 21. take no for an answer (vp) Không chấp nhận câu trả lời
- 22. health (n) sức khỏe
- 23. junk food (n-/ dʒʌŋk fu:d /) đồ ăn nhanh (chế biến sẵn)
- 24. healthy (adj) khỏe mạnh
- 25. unhealthy (adj) không tốt cho sức khỏe/ không khỏe mạnh
- 26. sunburn (n) sự rám nắng/ sự cháy nóng
- 27. advise (v) khuyên bảo / advice (n)
- 28. regularly (adv) thường xuyên